

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2020

V/v “Xin ly hôn, nuôi
con và chia tài sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T - TỈNH LONG AN

-Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Minh T

2. Ông Nguyễn Văn H

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh K- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tân T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân T: Bà Nguyễn Thị Kim Ng- Kiểm sát viên.

Các ngày 28 và 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 126/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc “Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Võ Thị T, sinh năm 1964

Cư trú: ấp Năm Ngàn, xã Tân N, huyện Tân T, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị T: Luật sư Nguyễn Văn B, Văn phòng luật sư Quang L - Đoàn luật sư tỉnh Long An (có mặt).

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1939

Cư trú: ấp 3, xã Tân Th, huyện Tân T, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và các lời khai của bà Võ Thị T trình bày: Bà và ông C chung sống với nhau từ năm 1993, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Th, huyện Tân T, tỉnh Long An. Thời gian đầu bà và ông C sống hạnh phúc được 06 năm, đến năm 1999 thì xảy ra mâu thuẫn thường xuyên cự cãi với nhau

kéo dài đến năm 2002, sau khi bà sinh con thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cho đến năm 2015 bà với ông C sống ly thân. Nay về tình cảm bà xin ly hôn ông C.

Về con chung: Trong thời chung sống bà và ông C có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 30/12/2002. Nay cháu Th có nguyện vọng sống với ông C nên bà đồng ý để ông C nuôi con.

Về tài sản chung: Vào năm 1993 bà và ông C mua 26.000m² đất lúa. Đến năm 2003 hai bên thỏa thuận phân chia mỗi người ½ diện tích đất cụ thể 13.101m² thửa 511 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 3, xã Tân Th, huyện Tân T, tỉnh Long An bà được UBND huyện Tân T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất) ngày 20/02/2003, sau đó bà và ông C cùng canh tác khoảng 02 năm thì mỗi người làm riêng.

Ngoài ra có 01 nền nhà tại đầu kênh 6.000 diện tích 2000m² nằm trong thửa đất 511 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp Năm Ngàn, xã Tân N, huyện Tân T, tỉnh Long An, nền nhà do bà và ông C đắp vào năm 1999 chiều cao 1m, ngang 9m, dài 12m. Đến năm 2003 đắp cao lên khoảng 0,5m, ngang 15 mét, dài 20m. Năm 2017, có đắp đất thêm số tiền này của riêng bà. Đối với phần nền nhà bà thừa nhận bà và ông C cùng đắp khối lượng 450m³. Nay bà đồng ý chia giá trị làm 03 phần trong đó bà 02 phần còn ông C 01 phần và bà bồi hoàn lại giá trị bằng tiền cho ông C; 01 căn nhà xây năm 2003, đà bê tông, vách xây tường, mái lợp tole, nền đất, giá trị lúc xây là 80.000.000đồng. Đến năm 2014 con bà Dương Thị Diễm (đã nhập quốc tịch Malaysia) bỏ tiền ra sửa lại gồm nâng nền, nền lát gạch men, tường ván gạch, gắn la phong, lợp tole lại và hiện trạng vẫn giữ nguyên như hiện nay số tiền là 350.000.000đồng. Bà đồng ý chia ông C bằng giá trị xây dựng trước đó 80.000.000đồng mà chia làm 03 phần, bà 02 phần, ông C 01 phần, bà bồi hoàn lại giá trị bằng tiền cho ông C.

Về nợ chung: Tháng 5/2015 vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Mộc Hóa 200.000.000đồng, trả dần trong 5 kỳ, mỗi kỳ trả 40.000.000đồng vào tháng 5 hàng năm. Tháng 5/2016, bà và ông C trả chung 40.000.000đồng, đến năm 2017 và 2018 bà trả 80.000.000đồng, còn 80.000.000đồng do ông C có trách nhiệm trả.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông và bà T chung sống năm 1993, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Th, huyện Tân T. Hai bên chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn lớn. Đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do bà T kêu ông ký tên thừa kế vay tiền Ngân hàng mua máy Kobe, nên ông không thống nhất vì nếu ký tên là trả nợ. Khoảng năm 2017 bà T mua Kobe, cho nên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng ông và bà T sống ly thân từ đó. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung như lời trình bày của bà T có 01 con tên Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 2002 có nguyện vọng sống với ông, nên ông C đồng ý nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống tạo lập 26.000m² đất mua năm 1997, giá 10,5 chỉ vàng 24k/1.000m² trong đó bà T đóng góp 500 gạ lúa (tính theo giá lúa thời điểm năm 1997 bà T đóng góp 18 – 19 chỉ vàng 24k) số tiền còn lại của ông. Đến năm 2003, sau khi có con chung ông và bà T thống nhất thỏa thuận mỗi người đứng tên ½ diện tích, ông đứng tên 13.000m² đất, còn lại 13.000m² đất bà T đứng tên.

Ông và bà T thỏa thuận, phần đất của bà T đứng tên sau khi trừ đi phần đất làm nền nhà ở thì diện tích còn lại chia đôi cho 02 con là Dương Th Diễm (con riêng bà T) và Nguyễn Thị Thanh Th. Trên thửa đất 511 tại đầu kênh 6.000 có đồ đất đắp nền nhà diện tích khoảng 2.500m² cao khoảng 2m. Nay ông yêu cầu bà T chia ½ diện tích phần đất thổ cư (nền nhà) thuộc 01 phần thửa 511 tờ bản đồ số 5, sau đó chia cho cháu Diễm và Th phần đất riêng còn lại sau khi trừ diện tích đất thổ cư (nền nhà).

Vào năm 2003 xây 01 căn nhà cấp 4 chiều ngang 11m, dài 16m, kết cấu bê tông cốt thép, xây tường, nền đất, mái lợp tole giá trị xây dựng không nhớ. Đến tháng 10/2015 thời điểm này ông đi làm ở huyện Củ Chi (TP Hồ Chí Minh) bà T tiến hành nâng cấp sửa nhà nguồn tiền của vợ chồng do làm lúa khoảng 9,6 ha đất lúa gồm 4,9ha đất nhà và 4,7ha đất thuê, mỗi năm làm 3 vụ và vay thêm tiền Ngân hàng, giá trị nhà hiện nay khoảng 650.000.000đồng, bà T nói là tiền của Dương Th Diễm đưa tiền để sửa chữa nhà là không đúng.

Ngoài ra năm 2017 có mua 01 máy Kobe Kubota 1,75 giá 250.000.000đồng; 02 xe chở đất giá 160.000.000đồng; 01 chiếc phà sắt giá 75.000.000đồng, và còn có 02 Motor gồm 01 cái 02HP giá 3.000.000đồng, 01 cái 3HP giá 4.000.000đồng, 02 cái máy dầu gồm 01 máy dầu S85 giá trị khoảng 2.500.000đồng và 01 máy dầu giá trị khoảng 8.000.000đồng. Và tài sản được tặng 01 Tivi hiệu Samsung giá trị khoảng 12.000.000đồng, 01 tủ nhôm để Tivi giá trị 5.000.000đồng, 01 tủ nhôm để thờ giá trị 2.000.000đồng, 01 tủ nhôm đựng quần áo giá trị 4.000.000đồng, 01 tủ lạnh hiệu Jumbo giá trị 4.500.000đồng. Tất cả tài sản này ông yêu cầu chia đôi.

Về nợ chung: Năm 2015, vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Mộc Hóa 200.000.000đồng để sửa nhà, trả dần làm 5 kỳ mỗi kỳ trả 40.000.000đồng. Đến thời điểm hiện tại ông và bà T trả 3 kỳ số tiền 120.000.000đồng, số tiền còn lại 2 kỳ số tiền 80.000.000đồng. Ông đồng ý trả 40.000.000đồng vào năm 2020, còn bà T trả 40.000.000đồng.

Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân T phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn” theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, thời hạn thụ lý bổ sung năm 126A/2018/TB-TLBS ngày 06/12/2018 đến ngày 19/8/2020 ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định tại Điều 51, 53 BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Tư cách đương sự trong vụ án được xác định đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS năm 2015.

Đối với nguyên đơn tham gia đầy đủ giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70,72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc giải quyết vụ án tranh chấp ly hôn giữa bà Võ Thị T với ông Nguyễn Văn C, sau khi nghiên cứu các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nhận thấy: bà T và ông C có đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã Tân Th, huyện Tân T. Sau khi kết hôn cả hai sống hạnh, đến năm 1999 thì xảy ra mâu thuẫn cãi vã thường xuyên kéo dài đến năm 2015 thì cả hai sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân, do ông C hay ghen và có đánh làm bà T trở nên lạnh nhạt không quan tâm chăm sóc ông C. Tại phiên tòa cả hai thống nhất được ly hôn, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà T và ông C.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 30/12/2002. Tại bản tự khai cháu Th có nguyện vọng được sống với cha, tuy nhiên ông C cho rằng hiện nay ông đi làm bảo vệ tại Th phố Hồ Chí Minh và cháu Th đang đi học và sống với bà T để thuận tiện cho việc sinh hoạt, bà T cũng có nguyện vọng nuôi cháu Th nên phù hợp với yêu cầu của ông C, đề nghị Tòa án ghi nhận giao cháu Th cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản chung: Ông C xin rút toàn bộ yêu cầu và bà T không có yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: Trong đơn khởi kiện cũng như trong các biên bản hòa giải bà T không yêu cầu chia tài sản cũng như nợ chung, cho đến khi ông C có yêu cầu chia tài sản chung nên bà cho rằng còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Mộc Hóa với số tiền 160.000.000đồng. Bà đã trả hết nợ Ngân hàng nên bà yêu cầu chia đôi số nợ và yêu cầu ông C trả lại bà 80.000.000đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ông C đã rút yêu cầu chia tài sản nhưng bà yêu cầu ông C liên đới chia đôi trả số nợ là gốc 160.000.000đồng và lãi 42.000.000đồng, tổng cộng 202.000.000đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu vì trong đơn xin ly hôn và biên bản về kiểm tra giao nộp, công khai chứng cứ của Tòa án bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau từ năm 1993, cho đến ngày 26/8/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Th, huyện Tân T, tỉnh Long An nên xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nay xảy ra tranh chấp. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] *Về nội dung vụ án:*

2.1. *Về hôn nhân:*

Sau khi kết hôn bà T và ông C chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian dài, cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn tình cảm. Nguyên nhân bà T trình bày do tiền bạc và tài sản nên hai bên thường hay cự cãi với nhau kéo dài đến nay. Còn ông C trình bày do tiền bạc không có rõ ràng, cũng như bà T vay tiền Ngân hàng để mua máy Kobe thì kêu ông ký tên ông không đồng ý, đã dẫn đến việc hai bên phải sống ly thân.

2.2. Xét thấy nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông C là do tiền bạc giữa hai bên không rõ ràng và cụ thể dẫn đến việc nghi ngờ lẫn nhau. Ngoài ra trong thời gian chung sống ông C có tính ghen tuông, còn bà T thì không quan tâm ông C khi có đau yếu, cho nên tình cảm giữa bà T và ông C ngày càng lạnh nhạt với nhau, từ đó bà T và ông C sống ly thân từ tháng 02/2015 đến nay. Tại phiên tòa bà T và ông C đồng ý thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T với ông C là phù hợp theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] *Về con chung:* Tại phiên tòa bà T và ông C thống nhất trong thời gian chung sống với nhau có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 30/12/2002 hiện nay sống với bà T. Xét thấy, từ khi bà T và ông C sống ly thân cháu Th sống chung với bà T, tuy nhiên tại bản tự khai của cháu Nguyễn Thị Thanh Th có nguyện vọng sống với ông C, nhưng tại phiên tòa ông C trình bày là do ông đi làm bảo vệ công ty tại Th phố Hồ Chí Minh phải xa nhà thường xuyên không có điều kiện chăm sóc nuôi dạy cháu Th, nên ông đồng ý để bà T nuôi con, bà T đồng ý.

Căn cứ Điều 55, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận nuôi con giữa bà T với ông C là phù hợp, nên bà T được trực tiếp nuôi con tên là Nguyễn Thị Thanh Th là có cơ sở theo đề nghị của Kiểm sát viên.

3.2. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Tại phiên tòa bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con là tự

nguyên, nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ ông C đối việc cấp dưỡng nuôi con.

[4] *Về tài sản chung*: Tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2019 đối với 26.000m² đất lúa bà T trình bày do bà và ông C nhận chuyển nhượng năm 1993 (trước khi kết hôn), đến năm 2003 bà và ông C thỏa thuận mỗi người ½ diện tích tức là 13.101m² thửa 511 tờ bản đồ số 3 đất tọa lạc ấp 3, xã Tân Th, huyện Tân T, tỉnh Long An và bà được UBND huyện Tân T cấp giấy CNQSD đất ngày 20/02/2003, còn lại ½ diện tích đất 13.101m² thửa 661 tờ bản đồ số 3 đất tọa lạc tại ấp 3, xã Tân Th, huyện Tân T, tỉnh Long An ông C được UBND huyện Tân T cấp giấy CNQSD đất ngày 20/02/2003. Nên bà T không yêu cầu phân tài sản này vì đã thỏa thuận với nhau và mỗi bên được cấp giấy CNQSD đất. Còn ông C trình bày phần diện tích đất này ông và bà T mua của bà Phạm Thị Hạt với giá 10,5 chỉ vàng 24k/.1000m² thì bà T đóng góp khoảng 18-19 chỉ vàng 24ka còn lại là tiền của ông, nên ông yêu cầu trừ lại phần đất nền nhà thửa 511 phần diện tích còn chia đôi cho cháu Dương Thị Diễm và Nguyễn Thị Thanh Th.

Tuy nhiên tại phiên tòa, ông C xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy việc rút yêu cầu chia tài sản chung của ông C là tự nguyện, bà T không có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu chia tài sản của ông C, còn ông C có đơn khởi kiện lại yêu cầu chia tài sản thì Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] *Về Nợ chung*: bà T và ông C thừa nhận nhận năm 2015 có vay tiền Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Mộc Hóa (Ngân hàng-Chi nhánh Mộc Hóa) số tiền 200.000.000đồng. Tại thư trả lời ngày 13/11/2019 của Ngân hàng -Chi nhánh Mộc Hóa “Về việc đề nghị cung cấp thông tin và ý kiến việc giải quyết vay nợ” theo công văn số 285/CV-TA ngày 04/11/2019 của TAND huyện Tân T. Vào ngày 03/5/2015 có ký cho vay ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị T theo Hợp đồng tín dụng số 0049.15/HĐTD với số tiền 200.000.000đồng, thời hạn vay 60 tháng. Đến nay dư nợ của ông, bà còn 40.000.000đồng và đến nay ông, bà trả được 160.000.000đồng nợ gốc và 68.082.778 nợ lãi. Hiện khoản vay đến hạn vào ngày 04/5/2020 số tiền 40.000.000đồng và lãi tạm tính là 3.342.466đồng. Do khoản nợ chưa đến hạn cũng không có yêu cầu. Tuy nhiên, ông C, bà T có thể tất toán khoản vay trước hạn và sau đó Ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp cho khách hàng. Còn nếu sau ngày 04/5/2020 ông, bà không trả thì Ngân hàng sẽ căn cứ vào hợp đồng tín dụng số TA.0049.15/HĐTD đã ký kết tiến hành xử lý theo luật định. Với thư trả lời ngày 13/11/2019 của Ngân hàng-Chi nhánh Mộc Hóa cho thấy Ngân hàng không yêu cầu giải quyết, cũng như bà T trình bày đến tháng 5/2020 bà đã trả hết số nợ vay Ngân hàng nên Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng.

Còn tại phiên tòa bà T trình bày đến thời điểm này bà đã trả hết số nợ vay Ngân hàng -Chi nhánh Mộc Hóa, nên bà yêu cầu ông C trả lại 160.000.000đồng tiền gốc và 42.000.000đồng tiền lãi đã trả Ngân hàng.

Tại đơn xin ly hôn bà trình bày không có nợ chung, cũng như trong quá trình hòa giải bà T trình bày còn nợ Ngân hàng 80.000.000đồng. Ngoài ra, tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ ngày 16/10/2019 về phần nợ chung bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, bà T yêu cầu ông C có nghĩa vụ trả lại bà tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 202.000.000đồng là không phù hợp. Trong đơn xin ly hôn về phần nợ chung bà T không yêu cầu giải quyết và tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ bà T không yêu cầu giải quyết nợ chung, nên bà T yêu cầu ông C có nghĩa vụ trả nợ chung là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, sau khi ông C yêu cầu chia tài sản chung bà T mới yêu cầu chia nợ chung, cũng như số tiền nợ vay Ngân hàng vào năm 2015 có liên quan đến tài sản chung giữa bà và ông C. Do đó số tiền 202.000.000đồng bà T đã trả Ngân hàng cần nhập vào phần tài sản chung giữa bà với ông C để giải quyết bằng vụ kiện khác theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: bà T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 ông C được miễn tiền án phí, nên ông C không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, 35, 39, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 55, khoản 2 Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung giữa ông Nguyễn Văn C với bà Võ Thị T.

2. Về tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn C.

3. Về con chung: Bà T được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thanh Th, sinh ngày 30/12/2002; ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có đơn yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4.Về án phí: bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, chuyển 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004044 ngày 27/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân T sang Th án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân T;
- Chi cục THADS huyện Tân T;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn H